



BỘ LUẬT **DÂN SỰ**

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(CÓ HIỆU LỰC THI HÀNH TỪ NGÀY 01/01/2017)



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 20/2013/L-CTN

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2015

LỆNH

XÉT VIỆC CÔNG BỐ LUẬT

BỘ LUẬT DÂN SỰ

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN

08 - 05

00 537

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 20/2015/L-CTN

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2015

LỆNH
VỀ VIỆC CÔNG BỐ LUẬT

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 91 của Luật tổ chức Quốc hội;

Căn cứ Điều 57 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ

Bộ luật dân sự

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ
NGHĨA VIỆT NAM

Đã ký: Trương Tấn Sang

MỤC LỤC

Trang

Lệnh số 20/2015/L-CTN ngày 08/12/2015
của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
Việt Nam về việc công bố Bộ luật Dân sự

BỘ LUẬT DÂN SỰ

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

LUẬT SỐ 91/2015/QH13 NGÀY 24/11/2015

3

PHẦN THỨ NHẤT

QUY ĐỊNH CHUNG

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	4
Điều 2. Công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự	4
Điều 3. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự	5
Điều 4. Áp dụng Bộ luật Dân sự	5
Điều 5. Áp dụng tập quán	6
Điều 6. Áp dụng tương tự pháp luật	6
Điều 7. Chính sách của Nhà nước đối với quan hệ dân sự	6

Chương II

XÁC LẬP, THỰC HIỆN VÀ BẢO VỆ QUYỀN DÂN SỰ

Điều 8. Căn cứ xác lập quyền dân sự	7
Điều 9. Thực hiện quyền dân sự	8

Điều 10. Giới hạn việc thực hiện quyền dân sự	8
Điều 11. Các phương thức bảo vệ quyền dân sự	8
Điều 12. Tự bảo vệ quyền dân sự	9
Điều 13. Bồi thường thiệt hại	9
Điều 14. Bảo vệ quyền dân sự thông qua cơ quan có thẩm quyền	9
Điều 15. Hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền	10

Chương III

CÁ NHÂN

Mục 1. NĂNG LỰC PHÁP LUẬT DÂN SỰ, NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ CỦA CÁ NHÂN

Điều 16. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân	10
Điều 17. Nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân	10
Điều 18. Không hạn chế năng lực pháp luật dân sự của cá nhân	11
Điều 19. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân	11
Điều 20. Người thành niên	11
Điều 21. Người chưa thành niên	11
Điều 22. Mất năng lực hành vi dân sự	12
Điều 23. Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi	12
Điều 24. Hạn chế năng lực hành vi dân sự	13

Mục 2. QUYỀN NHÂN THÂN

Điều 25. Quyền nhân thân	13
Điều 26. Quyền có họ, tên	14

Điều 27. Quyền thay đổi họ	15
Điều 28. Quyền thay đổi tên	16
Điều 29. Quyền xác định, xác định lại dân tộc	17
Điều 30. Quyền được khai sinh, khai tử	19
Điều 31. Quyền đối với quốc tịch	19
Điều 32. Quyền của cá nhân đối với hình ảnh	19
Điều 33. Quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể	20
Điều 34. Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín	21
Điều 35. Quyền hiến, nhận mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác	22
Điều 36. Quyền xác định lại giới tính	22
Điều 37. Chuyển đổi giới tính	23
Điều 38. Quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình	23
Điều 39. Quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình	24

Mục 3. NƠI CƯ TRÚ

Điều 40. Nơi cư trú của cá nhân	24
Điều 41. Nơi cư trú của người chưa thành niên	25
Điều 42. Nơi cư trú của người được giám hộ	25
Điều 43. Nơi cư trú của vợ, chồng	25
Điều 44. Nơi cư trú của quân nhân	25
Điều 45. Nơi cư trú của người làm nghề lưu động	25

Mục 4. GIÁM HỘ

Điều 46. Giám hộ	26
Điều 47. Người được giám hộ	26
Điều 48. Người giám hộ	27
Điều 49. Điều kiện của cá nhân làm người giám hộ	27
Điều 50. Điều kiện của pháp nhân làm người giám hộ	28
Điều 51. Giám sát việc giám hộ	28
Điều 52. Người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên	29
Điều 53. Người giám hộ đương nhiên của người mất năng lực hành vi dân sự	30
Điều 54. Cử, chỉ định người giám hộ	30
Điều 55. Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ chưa đủ mười lăm tuổi	31
Điều 56. Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi	32
Điều 57. Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi	32
Điều 58. Quyền của người giám hộ	32
Điều 59. Quản lý tài sản của người được giám hộ	33
Điều 60. Thay đổi người giám hộ	34
Điều 61. Chuyển giao giám hộ	34
Điều 62. Chấm dứt việc giám hộ	35
Điều 63. Hậu quả chấm dứt việc giám hộ	35

Mục 5. THÔNG BÁO TÌM KIẾM NGƯỜI VẮNG MẶT TẠI NƠI CƯ TRÚ, TUYÊN BỐ MẤT TÍCH, TUYÊN BỐ CHẾT

Điều 64. Yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó	36
Điều 65. Quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú	37
Điều 66. Nghĩa vụ của người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú	37
Điều 67. Quyền của người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú	38
Điều 68. Tuyên bố mất tích	38
Điều 69. Quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích	39
Điều 70. Huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất tích	39
Điều 71. Tuyên bố chết	40
Điều 72. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản của người bị Tòa án tuyên bố là đã chết	41
Điều 73. Huỷ bỏ quyết định tuyên bố chết	41

Chương IV PHÁP NHÂN

Điều 74. Pháp nhân	42
Điều 75. Pháp nhân thương mại	43
Điều 76. Pháp nhân phi thương mại	43
Điều 77. Điều lệ của pháp nhân	43
Điều 78. Tên gọi của pháp nhân	44
Điều 79. Trụ sở của pháp nhân	45

Điều 80. Quốc tịch của pháp nhân	45
Điều 81. Tài sản của pháp nhân	45
Điều 82. Thành lập, đăng ký pháp nhân	45
Điều 83. Cơ cấu tổ chức của pháp nhân	45
Điều 84. Chi nhánh, văn phòng đại diện của pháp nhân	46
Điều 85. Đại diện của pháp nhân	46
Điều 86. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân	46
Điều 87. Trách nhiệm dân sự của pháp nhân	47
Điều 88. Hợp nhất pháp nhân	47
Điều 89. Sáp nhập pháp nhân	48
Điều 90. Chia pháp nhân	48
Điều 91. Tách pháp nhân	48
Điều 92. Chuyển đổi hình thức của pháp nhân	48
Điều 93. Giải thể pháp nhân	48
Điều 94. Thanh toán tài sản của pháp nhân bị giải thể	49
Điều 95. Phá sản pháp nhân	50
Điều 96. Chấm dứt tồn tại pháp nhân	50

Chương V

NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, CƠ QUAN NHÀ NƯỚC Ở TRUNG ƯƠNG, Ở ĐỊA PHƯƠNG TRONG QUAN HỆ DÂN SỰ

Điều 97. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương trong quan hệ dân sự	50
---	----

Điều 98. Đại diện tham gia quan hệ dân sự	51
Điều 99. Trách nhiệm về nghĩa vụ dân sự	51
Điều 100. Trách nhiệm về nghĩa vụ dân sự của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương trong quan hệ dân sự với một bên là nhà nước, pháp nhân, cá nhân nước ngoài	52

Chương VI

HỘ GIA ĐÌNH, TỔ HỢP TÁC VÀ TỔ CHỨC KHÁC KHÔNG CÓ TƯ CÁCH PHÁP NHÂN TRONG QUAN HỆ DÂN SỰ

Điều 101. Chủ thể trong quan hệ dân sự có sự tham gia của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân	53
Điều 102. Tài sản chung của các thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân	53
Điều 103. Trách nhiệm dân sự của thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân	54
Điều 104. Hậu quả pháp lý đối với giao dịch dân sự do thành viên không có quyền đại diện hoặc vượt quá phạm vi đại diện xác lập, thực hiện	54

Chương VII

TÀI SẢN

Điều 105. Tài sản	55
Điều 106. Đăng ký tài sản	55
Điều 107. Bất động sản và động sản	55

Điều 108. Tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai	56
Điều 109. Hoa lợi, lợi tức	56
Điều 110. Vật chính và vật phụ	56
Điều 111. Vật chia được và vật không chia được	56
Điều 112. Vật tiêu hao và vật không tiêu hao	57
Điều 113. Vật cùng loại và vật đặc định	57
Điều 114. Vật đồng bộ	57
Điều 115. Quyền tài sản	58

Chương VIII GIAO DỊCH DÂN SỰ

Điều 116. Giao dịch dân sự	58
Điều 117. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự	58
Điều 118. Mục đích của giao dịch dân sự	59
Điều 119. Hình thức giao dịch dân sự	59
Điều 120. Giao dịch dân sự có điều kiện	59
Điều 121. Giải thích giao dịch dân sự	59
Điều 122. Giao dịch dân sự vô hiệu	60
Điều 123. Giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội	60
Điều 124. Giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo	60
Điều 125. Giao dịch dân sự vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện	61
Điều 126. Giao dịch dân sự vô hiệu do bị nhầm lẫn	61

Điều 127. Giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép	62
Điều 128. Giao dịch dân sự vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình	62
Điều 129. Giao dịch dân sự vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức	63
Điều 130. Giao dịch dân sự vô hiệu từng phần	63
Điều 131. Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu	63
Điều 132. Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu	64
Điều 133. Bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu	65

Chương IX

ĐẠI DIỆN

Điều 134. Đại diện	66
Điều 135. Căn cứ xác lập quyền đại diện	66
Điều 136. Đại diện theo pháp luật của cá nhân	66
Điều 137. Đại diện theo pháp luật của pháp nhân	67
Điều 138. Đại diện theo ủy quyền	67
Điều 139. Hậu quả pháp lý của hành vi đại diện	67
Điều 140. Thời hạn đại diện	68
Điều 141. Phạm vi đại diện	69
Điều 142. Hậu quả của giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện	70
Điều 143. Hậu quả của giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện	71

Chương X

THỜI HẠN VÀ THỜI HIỆU

Mục 1. THỜI HẠN

Điều 144. Thời hạn	72
Điều 145. Áp dụng cách tính thời hạn	72
Điều 146. Quy định về thời hạn, thời điểm tính thời hạn	73
Điều 147. Thời điểm bắt đầu thời hạn	74
Điều 148. Kết thúc thời hạn	74

Mục 2. THỜI HIỆU

Điều 149. Thời hiệu	75
Điều 150. Các loại thời hiệu	75
Điều 151. Cách tính thời hiệu	76
Điều 152. Hiệu lực của thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự	76
Điều 153. Tính liên tục của thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự	76
Điều 154. Bắt đầu thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự	77
Điều 155. Không áp dụng thời hiệu khởi kiện	77
Điều 156. Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự	77
Điều 157. Bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự	78

PHẦN THỨ HAI
QUYỀN SỞ HỮU VÀ QUYỀN KHÁC
ĐỐI VỚI TÀI SẢN

Chương XI

QUY ĐỊNH CHUNG

Mục 1. NGUYÊN TẮC XÁC LẬP, THỰC HIỆN
QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI
TÀI SẢN

Điều 158. Quyền sở hữu	80
Điều 159. Quyền khác đối với tài sản	80
Điều 160. Nguyên tắc xác lập, thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản	80
Điều 161. Thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản	81
Điều 162. Chịu rủi ro về tài sản	82

Mục 2. BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU,
QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN

Điều 163. Bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản	82
Điều 164. Biện pháp bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản	82
Điều 165. Chiếm hữu có căn cứ pháp luật	83
Điều 166. Quyền đòi lại tài sản	83
Điều 167. Quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình	84
Điều 168. Quyền đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc bất động sản từ người chiếm hữu ngay tình	84

Điều 169. Quyền yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản 84

Điều 170. Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại 84

Mục 3. GIỚI HẠN QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN

Điều 171. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản trong trường hợp xảy ra tình thế cấp thiết 85

Điều 172. Nghĩa vụ bảo vệ môi trường 85

Điều 173. Nghĩa vụ tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội 85

Điều 174. Nghĩa vụ tôn trọng quy tắc xây dựng 86

Điều 175. Ranh giới giữa các bất động sản 86

Điều 176. Mốc giới ngăn cách các bất động sản 87

Điều 177. Bảo đảm an toàn trong trường hợp cây cối, công trình có nguy cơ gây thiệt hại 88

Điều 178. Trỏ cửa nhìn sang bất động sản liền kề 88

Chương XII

CHIẾM HỮU

Điều 179. Khái niệm chiếm hữu 89

Điều 180. Chiếm hữu ngay tình 89

Điều 181. Chiếm hữu không ngay tình 89

Điều 182. Chiếm hữu liên tục 89

Điều 183. Chiếm hữu công khai 90

Điều 184. Suy đoán về tình trạng và quyền của người chiếm hữu 90

Điều 185. Bảo vệ việc chiếm hữu 90

Chương XIII

QUYỀN SỞ HỮU

Mục 1. NỘI DUNG QUYỀN SỞ HỮU

Tiểu mục 1. QUYỀN CHIẾM HỮU

- Điều 186.** Quyền chiếm hữu của chủ sở hữu 91
- Điều 187.** Quyền chiếm hữu của người được chủ sở hữu uỷ quyền quản lý tài sản 91
- Điều 188.** Quyền chiếm hữu của người được giao tài sản thông qua giao dịch dân sự 91

Tiểu mục 2. QUYỀN SỬ DỤNG

- Điều 189.** Quyền sử dụng 92
- Điều 190.** Quyền sử dụng của chủ sở hữu 92
- Điều 191.** Quyền sử dụng của người không phải là chủ sở hữu 92

Tiểu mục 3. QUYỀN ĐỊNH ĐOẠT

- Điều 192.** Quyền định đoạt 92
- Điều 193.** Điều kiện thực hiện quyền định đoạt 92
- Điều 194.** Quyền định đoạt của chủ sở hữu 93
- Điều 195.** Quyền định đoạt của người không phải là chủ sở hữu 93
- Điều 196.** Hạn chế quyền định đoạt 93

Mục 2. HÌNH THỨC SỞ HỮU

Tiểu mục 1. SỞ HỮU TOÀN DÂN

- Điều 197.** Tài sản thuộc sở hữu toàn dân 93
- Điều 198.** Thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân 94

Điều 199. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu toàn dân 94

Điều 200. Thực hiện quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản được đầu tư vào doanh nghiệp 94

Điều 201. Thực hiện quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản được giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân 94

Điều 202. Thực hiện quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản được giao cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp 95

Điều 203. Quyền của cá nhân, pháp nhân đối với việc sử dụng, khai thác tài sản thuộc sở hữu toàn dân 95

Điều 204. Tài sản thuộc sở hữu toàn dân chưa được giao cho cá nhân, pháp nhân quản lý 96

Tiểu mục 2. SỞ HỮU RIÊNG

Điều 205. Sở hữu riêng và tài sản thuộc sở hữu riêng 96

Điều 206. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu riêng 96

Tiểu mục 3. SỞ HỮU CHUNG

Điều 207. Sở hữu chung và các loại sở hữu chung 96

Điều 208. Xác lập quyền sở hữu chung 97

Điều 209. Sở hữu chung theo phần 97

Điều 210. Sở hữu chung hợp nhất 97

Điều 211. Sở hữu chung của cộng đồng 97

Điều 212. Sở hữu chung của các thành viên gia đình 98

Điều 213. Sở hữu chung của vợ chồng	98
Điều 214. Sở hữu chung trong nhà chung cư	99
Điều 215. Sở hữu chung hỗn hợp	99
Điều 216. Quản lý tài sản chung	100
Điều 217. Sử dụng tài sản chung	100
Điều 218. Định đoạt tài sản chung	100
Điều 219. Chia tài sản thuộc sở hữu chung	101
Điều 220. Chấm dứt sở hữu chung	102

Mục 3. XÁC LẬP, CHẤM DỨT QUYỀN SỞ HỮU

Tiểu mục 1. XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU

Điều 221. Căn cứ xác lập quyền sở hữu	102
Điều 222. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản có được từ lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp, hoạt động sáng tạo ra đối tượng quyền sở hữu trí tuệ	103
Điều 223. Xác lập quyền sở hữu theo hợp đồng	103
Điều 224. Xác lập quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức	104
Điều 225. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp sáp nhập	104
Điều 226. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp trộn lẫn	105
Điều 227. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp chế biến	106
Điều 228. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu	106

Điều 229. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy	107
Điều 230. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản do người khác đánh rơi, bỏ quên	108
Điều 231. Xác lập quyền sở hữu đối với gia súc bị thất lạc	109
Điều 232. Xác lập quyền sở hữu đối với gia cầm bị thất lạc	110
Điều 233. Xác lập quyền sở hữu đối với vật nuôi dưới nước	110
Điều 234. Xác lập quyền sở hữu do được thừa kế	110
Điều 235. Xác lập quyền sở hữu theo bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác	111
Điều 236. Xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật	111

Tiểu mục 2. CHẤM DỨT QUYỀN SỞ HỮU

Điều 237. Căn cứ chấm dứt quyền sở hữu	111
Điều 238. Chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác	112
Điều 239. Từ bỏ quyền sở hữu	112
Điều 240. Tài sản đã được xác lập quyền sở hữu cho người khác	112
Điều 241. Xử lý tài sản để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu	113
Điều 242. Tài sản được tiêu dùng hoặc bị tiêu hủy	113
Điều 243. Tài sản bị trưng mua	113
Điều 244. Tài sản bị tịch thu	113

Chương XIV

QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN

Mục 1. QUYỀN ĐỐI VỚI BẤT ĐỘNG SẢN LIÊN KÈ

- Điều 245.** Quyền đối với bất động sản liên kê 114
- Điều 246.** Căn cứ xác lập quyền đối với bất động sản liên kê 114
- Điều 247.** Hiệu lực của quyền đối với bất động sản liên kê 114
- Điều 248.** Nguyên tắc thực hiện quyền đối với bất động sản liên kê 114
- Điều 249.** Thay đổi việc thực hiện quyền đối với bất động sản liên kê 115
- Điều 250.** Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc thoát nước mưa 115
- Điều 251.** Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc thoát nước thải 115
- Điều 252.** Quyền về cấp, thoát nước qua bất động sản liên kê 116
- Điều 253.** Quyền về tưới nước, tiêu nước trong canh tác 116
- Điều 254.** Quyền về lối đi qua 116
- Điều 255.** Mắc đường dây tải điện, thông tin liên lạc qua bất động sản khác 117
- Điều 256.** Chấm dứt quyền đối với bất động sản liên kê 117

Mục 2. QUYỀN HƯỞNG DỤNG

- Điều 257.** Quyền hưởng dụng 118

Điều 258. Căn cứ xác lập quyền hưởng dụng	118
Điều 259. Hiệu lực của quyền hưởng dụng	118
Điều 260. Thời hạn của quyền hưởng dụng	118
Điều 261. Quyền của người hưởng dụng	119
Điều 262. Nghĩa vụ của người hưởng dụng	119
Điều 263. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu tài sản	119
Điều 264. Quyền hưởng hoa lợi, lợi tức	120
Điều 265. Chấm dứt quyền hưởng dụng	120
Điều 266. Hoàn trả tài sản khi chấm dứt quyền hưởng dụng	121

Mục 3. QUYỀN BỀ MẶT

Điều 267. Quyền bề mặt	121
Điều 268. Căn cứ xác lập quyền bề mặt	121
Điều 269. Hiệu lực của quyền bề mặt	121
Điều 270. Thời hạn của quyền bề mặt	122
Điều 271. Nội dung của quyền bề mặt	122
Điều 272. Chấm dứt quyền bề mặt	122
Điều 273. Xử lý tài sản khi quyền bề mặt chấm dứt	122

PHẦN THỨ BA NGHĨA VỤ VÀ HỢP ĐỒNG

Chương XV

QUY ĐỊNH CHUNG

Mục 1. CĂN CỨ PHÁT SINH VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA NGHĨA VỤ

Điều 274. Nghĩa vụ	124
Điều 275. Căn cứ phát sinh nghĩa vụ	124

Điều 276. Đối tượng của nghĩa vụ	124
Mục 2. THỰC HIỆN NGHĨA VỤ	
Điều 277. Địa điểm thực hiện nghĩa vụ	125
Điều 278. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ	125
Điều 279. Thực hiện nghĩa vụ giao vật	126
Điều 280. Thực hiện nghĩa vụ trả tiền	126
Điều 281. Nghĩa vụ phải thực hiện hoặc không được thực hiện một công việc	126
Điều 282. Thực hiện nghĩa vụ theo định kỳ	126
Điều 283. Thực hiện nghĩa vụ thông qua người thứ ba	127
Điều 284. Thực hiện nghĩa vụ có điều kiện	127
Điều 285. Thực hiện nghĩa vụ có đối tượng tùy ý lựa chọn	127
Điều 286. Thực hiện nghĩa vụ thay thế được	128
Điều 287. Thực hiện nghĩa vụ riêng rẽ	128
Điều 288. Thực hiện nghĩa vụ liên đới	128
Điều 289. Thực hiện nghĩa vụ đối với nhiều người có quyền liên đới	128
Điều 290. Thực hiện nghĩa vụ phân chia được theo phần	129
Điều 291. Thực hiện nghĩa vụ không phân chia được theo phần	129

Mục 3. BẢO ĐẢM THỰC HIỆN NGHĨA VỤ

Tiểu mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 292. Biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ	129
Điều 293. Phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm	130
Điều 294. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong tương lai	130

Điều 295. Tài sản bảo đảm	131
Điều 296. Một tài sản dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ	131
Điều 297. Hiệu lực đối kháng với người thứ ba	132
Điều 298. Đăng ký biện pháp bảo đảm	132
Điều 299. Các trường hợp xử lý tài sản bảo đảm	132
Điều 300. Thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	133
Điều 301. Giao tài sản bảo đảm để xử lý	133
Điều 302. Quyền nhận lại tài sản bảo đảm	133
Điều 303. Phương thức xử lý tài sản cầm cố, thế chấp	134
Điều 304. Bán tài sản cầm cố, thế chấp	134
Điều 305. Nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm	135
Điều 306. Định giá tài sản bảo đảm	135
Điều 307. Thanh toán số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp	136
Điều 308. Thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận tài sản bảo đảm	136

Tiểu mục 2. CẦM CỐ TÀI SẢN

Điều 309. Cầm cố tài sản	137
Điều 310. Hiệu lực của cầm cố tài sản	137
Điều 311. Nghĩa vụ của bên cầm cố	137
Điều 312. Quyền của bên cầm cố	138
Điều 313. Nghĩa vụ của bên nhận cầm cố	138
Điều 314. Quyền của bên nhận cầm cố	139

Điều 315. Chấm dứt cầm cố tài sản	139
Điều 316. Trả lại tài sản cầm cố	139

Tiểu mục 3. THẾ CHẤP TÀI SẢN

Điều 317. Thế chấp tài sản	140
Điều 318. Tài sản thế chấp	140
Điều 319. Hiệu lực của thế chấp tài sản	141
Điều 320. Nghĩa vụ của bên thế chấp	141
Điều 321. Quyền của bên thế chấp	142
Điều 322. Nghĩa vụ của bên nhận thế chấp	143
Điều 323. Quyền của bên nhận thế chấp	143
Điều 324. Quyền và nghĩa vụ của người thứ ba giữ tài sản thế chấp	144
Điều 325. Thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất	144
Điều 326. Thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất	145
Điều 327. Chấm dứt thế chấp tài sản	145

Tiểu mục 4. ĐẶT CỌC, KÝ CƯỢC, KÝ QUỸ

Điều 328. Đặt cọc	146
Điều 329. Ký cược	146
Điều 330. Ký quỹ	146

Tiểu mục 5. BẢO LƯU QUYỀN SỞ HỮU

Điều 331. Bảo lưu quyền sở hữu	147
Điều 332. Quyền đòi lại tài sản	147
Điều 333. Quyền và nghĩa vụ của bên mua tài sản	147
Điều 334. Chấm dứt bảo lưu quyền sở hữu	148

Tiểu mục 6. BẢO LÃNH

Điều 335. Bảo lãnh	148
Điều 336. Phạm vi bảo lãnh	148
Điều 337. Thù lao	149
Điều 338. Nhiều người cùng bảo lãnh	149
Điều 339. Quan hệ giữa bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh	149
Điều 340. Quyền yêu cầu của bên bảo lãnh	150
Điều 341. Miễn việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	150
Điều 342. Trách nhiệm dân sự của bên bảo lãnh	150
Điều 343. Chấm dứt bảo lãnh	151

Tiểu mục 7. TÍN CHẤP

Điều 344. Bảo đảm bằng tín chấp của tổ chức chính trị - xã hội	151
Điều 345. Hình thức, nội dung tín chấp	151

Tiểu mục 8. CẦM GIỮ TÀI SẢN

Điều 346. Cầm giữ tài sản	151
Điều 347. Xác lập cầm giữ tài sản	152
Điều 348. Quyền của bên cầm giữ	152
Điều 349. Nghĩa vụ của bên cầm giữ	152
Điều 350. Chấm dứt cầm giữ	152

Mục 4. TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ

Điều 351. Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ	153
Điều 352. Trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ	153
Điều 353. Chậm thực hiện nghĩa vụ	153

Điều 354. Hoãn thực hiện nghĩa vụ	154
Điều 355. Chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ	154
Điều 356. Trách nhiệm do không thực hiện nghĩa vụ giao vật	155
Điều 357. Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền	155
Điều 358. Trách nhiệm do không thực hiện hoặc không được thực hiện một công việc	155
Điều 359. Trách nhiệm do chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ	156
Điều 360. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ	156
Điều 361. Thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ	156
Điều 362. Nghĩa vụ ngăn chặn, hạn chế thiệt hại	157
Điều 363. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp bên bị vi phạm có lỗi	157
Điều 364. Lỗi trong trách nhiệm dân sự	157

Mục 5. CHUYỂN GIAO QUYỀN YÊU CẦU VÀ CHUYỂN GIAO NGHĨA VỤ

Điều 365. Chuyển giao quyền yêu cầu	157
Điều 366. Nghĩa vụ cung cấp thông tin và chuyển giao giấy tờ	158
Điều 367. Không chịu trách nhiệm sau khi chuyển giao quyền yêu cầu	158
Điều 368. Chuyển giao quyền yêu cầu có biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ	159
Điều 369. Quyền từ chối của bên có nghĩa vụ	159

Điều 370. Chuyển giao nghĩa vụ 159

Điều 371. Chuyển giao nghĩa vụ có biện pháp bảo đảm 159

Mục 6. CHẤM DỨT NGHĨA VỤ

Điều 372. Căn cứ chấm dứt nghĩa vụ 160

Điều 373. Hoàn thành nghĩa vụ 160

Điều 374. Hoàn thành nghĩa vụ trong trường hợp bên có quyền chậm tiếp nhận đối tượng của nghĩa vụ 160

Điều 375. Chấm dứt nghĩa vụ theo thoả thuận 161

Điều 376. Chấm dứt nghĩa vụ do được miễn thực hiện nghĩa vụ 161

Điều 377. Chấm dứt nghĩa vụ do được thay thế bằng nghĩa vụ khác 161

Điều 378. Chấm dứt nghĩa vụ do bù trừ nghĩa vụ 161

Điều 379. Những trường hợp không được bù trừ nghĩa vụ 162

Điều 380. Chấm dứt nghĩa vụ do hoà nhập bên có nghĩa vụ và bên có quyền 162

Điều 381. Chấm dứt nghĩa vụ do hết thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ 162

Điều 382. Chấm dứt nghĩa vụ khi bên có quyền là cá nhân chết hoặc pháp nhân chấm dứt tồn tại 162

Điều 383. Chấm dứt nghĩa vụ khi vật đặc định không còn 163

Điều 384. Chấm dứt nghĩa vụ trong trường hợp phá sản 163

Mục 7. HỢP ĐỒNG

Tiểu mục 1. GIAO KẾT HỢP ĐỒNG

Điều 385. Khái niệm hợp đồng	163
Điều 386. Đề nghị giao kết hợp đồng	163
Điều 387. Thông tin trong giao kết hợp đồng	163
Điều 388. Thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực	164
Điều 389. Thay đổi, rút lại đề nghị giao kết hợp đồng	164
Điều 390. Huỷ bỏ đề nghị giao kết hợp đồng	165
Điều 391. Chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng	165
Điều 392. Sửa đổi đề nghị do bên được đề nghị đề xuất	165
Điều 393. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng	166
Điều 394. Thời hạn trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng	166
Điều 395. Trường hợp bên đề nghị giao kết hợp đồng chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi	167
Điều 396. Trường hợp bên được đề nghị giao kết hợp đồng chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi	167
Điều 397. Rút lại thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng	167
Điều 398. Nội dung của hợp đồng	167
Điều 399. Địa điểm giao kết hợp đồng	168
Điều 400. Thời điểm giao kết hợp đồng	168
Điều 401. Hiệu lực của hợp đồng	168
Điều 402. Các loại hợp đồng chủ yếu	169
Điều 403. Phụ lục hợp đồng	169